

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT***Quý 3 - Năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và CCDV</b>	<b>01</b>	<b>VI.18</b>	<b>130,872,499,123</b>	<b>187,326,082,734</b>	<b>423,322,589,440</b>	<b>432,049,163,307</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.19	3,800,109,836	4,836,381,896	11,077,956,150	12,205,379,820
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>10</b>	<b>VI.20</b>	<b>127,072,389,287</b>	<b>182,489,700,838</b>	<b>412,244,633,290</b>	<b>419,843,783,487</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.21</b>	<b>98,873,495,417</b>	<b>151,516,014,258</b>	<b>327,094,005,342</b>	<b>316,066,601,504</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>28,198,893,871</b>	<b>30,973,686,580</b>	<b>85,150,627,949</b>	<b>103,777,181,983</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	120,022,498	142,874,276	275,038,435	2,009,592,122
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	3,897,563,988	4,016,118,030	14,578,208,325	22,684,457,616
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,932,626,399	3,789,527,230	11,188,279,320	21,516,469,905
8. Chi phí bán hàng	24		38,342,931,508	19,748,960,176	105,063,898,911	62,289,931,140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,228,223,552	6,822,775,753	19,478,644,331	19,729,943,953
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b>	<b>30</b>		<b>(20,149,802,678)</b>	<b>528,706,897</b>	<b>(53,695,085,183)</b>	<b>1,082,441,396</b>
11. Thu nhập khác	31		265,897,445	258,907,835	637,392,601	2,841,670,592
12. Chi phí khác	32		609,965,254	228,823,583	895,822,193	2,784,805,736
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(344,067,809)</b>	<b>30,084,252</b>	<b>(258,429,592)</b>	<b>56,864,856</b>
<b>14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>50</b>		<b>(2,253,904,133)</b>	<b>-</b>	<b>(7,859,337,342)</b>	<b>-</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)</b>	<b>60</b>		<b>(22,747,774,620)</b>	<b>558,791,149</b>	<b>(61,812,852,117)</b>	<b>1,139,306,252</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.24	-	491,301,254	-	634,198,338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN</b>	<b>70</b>		<b>(22,747,774,620)</b>	<b>67,489,895</b>	<b>(61,812,852,117)</b>	<b>505,107,914</b>
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(705,640,322)	(254,351,237)	(3,046,568,120)	(240,317,562)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		(22,042,134,298)	321,841,132	(58,766,283,997)	745,425,476
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>80</b>			<b>9</b>		<b>67</b>

Ngày 09 tháng 10 năm 2009

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Lan

Hàng Thị Diệu

Nguyễn Xuân Luân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
**Quý 3 - Năm 2009**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến tháng 9/2009	Lũy kế đến tháng 9/2008
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		545,495,188,243	708,158,381,208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(543,703,646,015)	(609,571,597,983)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,181,295,675)	(36,827,332,468)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,945,178,110)	(29,923,785,804)
5. Tiền chi nộp thuế	05		(10,239,584,610)	(11,270,499,774)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,984,578,205	17,729,919,184
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43,689,648,832)	(45,259,626,655)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(85,279,586,794)</b>	<b>(6,964,542,292)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(753,329,428)	(55,338,769,180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,500,000,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45,000,000,000)	(19,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,180,000	75,900,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(54,235,149,428)</b>	<b>(71,162,869,180)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150,400,000,000	23,800,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		313,859,839,548	314,359,045,005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(330,177,640,965)	(298,185,687,743)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(130,827,387)	(345,095,810)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11,310,088,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>133,951,371,196</b>	<b>28,318,172,952</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(5,563,365,026)</b>	<b>(49,809,238,520)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11,502,713,358</b>	<b>66,094,116,789</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>5,939,348,332</b>	<b>16,284,878,269</b>

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Hàng Thị Diệu

Ngày 09 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Luân

CTY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TRIBECO

Địa chỉ : 12 Kỳ Đồng Phường 9, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>206,705,389,100</b>	<b>177,831,008,298</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5,939,348,332</b>	<b>11,502,713,358</b>
1. Tiền	111	V.01	5,939,348,332	11,502,713,358
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn :</b>	<b>130</b>		<b>106,761,725,823</b>	<b>118,188,483,167</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	116,199,578,050	114,138,454,823
2. Trả trước cho người bán	132		11,204,916,172	8,399,315,720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	988,697,017
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	762,141,386	14,716,925,393
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(21,404,909,786)	(20,054,909,786)
<b>IV. Hàng tồn kho :</b>	<b>140</b>		<b>88,364,025,194</b>	<b>45,497,278,807</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	88,364,025,194	45,497,278,807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác :</b>	<b>150</b>		<b>5,640,289,751</b>	<b>2,642,532,965</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,830,539,004	271,419,796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,530,592,573	1,102,590,997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	631,547,964	636,488,878
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		647,610,210	632,033,294
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>173,243,748,652</b>	<b>147,987,596,943</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66,894,155,446</b>	<b>71,360,650,486</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	64,534,490,609	68,817,419,745

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		78,660,936,094	77,953,697,310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,126,445,485)	(9,136,277,565)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.07	2,328,974,125	2,499,386,866
- Nguyên giá	225		3,470,223,094	3,470,223,094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,141,248,969)	(970,836,228)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	30,690,712	43,843,875
- Nguyên giá	228		87,687,747	87,687,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(56,997,035)	(43,843,872)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.09	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>79,051,192,039</b>	<b>42,931,429,381</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		73,178,892,039	36,038,229,381
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	20,491,000,000	20,491,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(14,618,700,000)	(13,597,800,000)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>27,298,401,167</b>	<b>33,695,517,076</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	27,290,401,167	33,687,517,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		8,000,000	8,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>379,949,137,752</b>	<b>325,818,605,241</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>288,048,589,582</b>	<b>322,365,984,970</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>239,098,027,117</b>	<b>241,993,905,330</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	95,056,193,957	92,299,501,215
2. Phải trả người bán	312		121,616,485,933	124,225,444,769
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	254,557,331	1,117,972,005
5. Phải trả người lao động	315		4,328,492,771	4,883,790,790
6. Chi phí phải trả	316	V.14	25,443,586	135,525,599
7. Phải trả nội bộ	317		-	92,848,216
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	17,816,853,539	19,238,822,736
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn :</b>	<b>330</b>		<b>48,950,562,465</b>	<b>80,372,079,640</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	48,411,956,851	78,998,416,334
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		538,605,614	1,373,663,306
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>86,241,930,349</b>	<b>(5,252,565,670)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>86,235,376,058</b>	<b>(5,321,339,961)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		275,483,600,000	75,483,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,759,769,840	54,399,769,840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,632,980,667	5,632,980,667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(199,640,974,449)	(140,837,690,468)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
<b>II. Nguồn kinh phí , quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6,554,291</b>	<b>68,774,291</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		6,554,291	68,774,291
2. Nguồn kinh phí	422		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	
<b>C. LỢI LỊCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>5,658,617,821</b>	<b>8,705,185,941</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>379,949,137,752</b>	<b>325,818,605,241</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		-	
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			40,622,128,860	40,718,294,595
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			4,482,689,667	4,482,689,667
5. Ngoại tệ các loại			-	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- USD			-	114,712.63
- EUR			-	23,490.01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 09 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đỗ Ngọc Lan

Hàng Thị Diệu

Nguyễn Xuân Luân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2001 và đăng ký thay đổi

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 13/GPPH ngày 21/12/2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 69/QĐ/TTGD-NY ngày 25/12/2001 của Trung tâm giao dịch chứng

#### Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc :
  - + Địa chỉ: Km 22, thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hảo, Hưng Yên
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80%
  - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%

#### Tổng số các công ty liên kết : 1 công ty

- Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương :
  - + Địa chỉ: KCN Việt Nam - Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
  - + Tỷ lệ lợi ích : 36%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến thực phẩm, sản xuất sữa đậu nành, nước ép trái cây và nước giải khát các loại;
- Mua bán tư liệu sản xuất và các loại nước giải khát;
- Sản xuất kinh doanh chế biến lương thực;
- Đại lý mua bán hàng hoá;
- Sản xuất rượu nhẹ có gaz;
- Cho thuê nhà và kho bãi, kinh doanh nhà ở và môi giới bất động sản.

### II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### V Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư

##### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi t

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

##### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị còn lại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sa

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý 3 - Năm 2009*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, k

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó

**Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc

**08. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 - Năm 2009

**Ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ (quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi) theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công vi

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**9.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ đối với doanh thu hoạt động tài chính).

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. Tiền	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2009	30/09/2008
	VND	VND
Tiền mặt	138,336,772	2,847,751,156
Tiền gửi ngân hàng	5,625,026,354	13,269,903,543
Tiền đang chuyển	175,985,206	167,223,570
<b>Cộng</b>	<b>5,939,348,332</b>	<b>16,284,878,269</b>
02. Phải thu khách hàng	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2009	30/09/2008
	VND	VND
- CN Hà Nội (tiền hàng)	2,645,967,667	3,820,075,294
- CN Hà Nội (bao bì)	7,434,482,000	6,844,334,000
- CN Đà Nẵng (tiền hàng)	302,564,209	732,228,287
- CN Đà Nẵng (bao bì)	13,783,479,200	11,493,131,000
- Đại lý (tiền hàng)	5,821,295,503	8,082,542,314
- Đại lý (bao bì)	85,611,441,222	84,438,420,612
- Bán VPP quảng cáo	14,158,606	17,953,425
- Cty CP Kinh Đô	528,000,270	
- Cty CP Tribeco Bình Dương	42,479,173	79,501,461,827
- Cty CP QL Quỹ Đầu Tư CK An Phúc		1,177,700,000
- Cty CP VT Biển Đông phía Bắc		7,200,000
- Đối tượng khác	15,710,200	
	<b>116,199,578,050</b>	<b>196,115,046,759</b>
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2009	30/09/2008
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	762,141,386	10,795,731,377
+ Bảo hiểm y tế	-	-
+ Phải thu khác	762,141,386	10,795,731,377
<b>Cộng</b>	<b>762,141,386</b>	<b>10,795,731,377</b>
04. Hàng tồn kho	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2009	30/09/2008
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

- Nguyên liệu, vật liệu	43,181,968,181	11,168,332,644
- Công cụ, dụng cụ	22,959,435,071	11,195,460,685
- Thành phẩm	7,323,398,649	243,746,488
- Hàng hoá	5,817,448	10,531,299,467
- Hàng gửi đi bán	14,893,405,845	15,297,859,902
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>88,364,025,194</b>	<b>48,436,699,186</b>

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 30/09/2008
	VND	VND
<b>05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	628,562,368	-
+ Thuế GTGT	1,530,592,573	
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	
+ Thuế khác	2,985,596	
<b>Cộng</b>	<b>2,162,140,537</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 3 - Năm 2009

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu Quý	7,715,392,401	59,159,143,713	8,902,455,413	2,091,350,350	117,764,000	77,986,105,877
2. Số tăng trong Quý	-	-	602,049,122	72,781,095	-	674,830,217
- Mua sắm mới			602,049,122	72,781,095		674,830,217
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong Quý	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối Quý	7,715,392,401	59,159,143,713	9,504,504,535	2,164,131,445	117,764,000	78,660,936,094
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu Quý	1,910,819,820	3,620,607,735	5,294,200,635	1,584,104,210	43,278,439	12,453,010,839
2. Số tăng trong Quý	143,358,186	1,291,683,124	156,739,389	73,116,947	8,537,000	1,673,434,646
- Khấu hao trong Quý	143,358,186	1,291,683,124	156,739,389	73,116,947	8,537,000	1,673,434,646
- Tăng khác		-				-
3. Số giảm trong Quý	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối Quý	2,054,178,006	4,912,290,859	5,450,940,024	1,657,221,157	51,815,439	14,126,445,485
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu Quý	5,804,572,581	55,538,535,978	3,608,254,778	507,246,140	74,485,561	65,533,095,038
2. Tại ngày cuối Quý	5,661,214,395	54,246,852,854	4,053,564,511	506,910,288	65,948,561	64,534,490,609

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 - Năm 2009

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư đầu quý	3,470,223,094	3,470,223,094
2. Tăng trong quý	-	-
- Thuê trong quý	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong quý	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối quý	3,470,223,094	3,470,223,094
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu quý	1,084,444,722	1,084,444,722
2. Tăng trong quý	56,804,247	56,804,247
- Khấu hao trong quý	56,804,247	56,804,247
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong quý	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối quý	1,141,248,969	1,141,248,969
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>		
1. Tại ngày đầu quý	2,385,778,372	2,385,778,372
2. Tại ngày cuối quý	2,328,974,125	2,328,974,125

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - Năm 2009

<b>1. Số dư đầu quý</b>	-	<b>87,687,747</b>	<b>87,687,747</b>
2. Tăng trong quý	-	-	-
3. Giảm trong quý	-	-	-
<b>4. Số dư cuối quý</b>	-	<b>87,687,747</b>	<b>87,687,747</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu quý</b>	-	<b>52,612,647</b>	<b>52,612,647</b>
2. Tăng trong quý	-	4,384,388	4,384,388
3. Giảm trong quý	-	-	-
<b>4. Số dư cuối quý</b>	-	<b>56,997,035</b>	<b>56,997,035</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
<b>1. Tại ngày đầu quý</b>	-	<b>35,075,100</b>	<b>35,075,100</b>
<b>2. Tại ngày cuối quý</b>	-	<b>30,690,712</b>	<b>30,690,712</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 30/09/2008
<b>09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Xây dựng cơ bản dở dang		20,277,219,306
- Mua sắm TSCĐ		27,787,379,405
<b>Cộng chi phí XDCB dở dang</b>	<b>-</b>	<b>48,064,598,711</b>
<b>10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>Tại ngày 30/09/2008</b>
+ Cổ phiếu Kinh Đô	15,220,000,000	
+ Cổ phiếu Kidos	1,771,000,000	
+ Cổ phiếu Sabeco	3,500,000,000	3,500,000,000
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>20,491,000,000</b>	<b>3,500,000,000</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>Tại ngày 30/09/2008</b>
	27,290,401,167	40,985,922,391
<b>Cộng</b>	<b>27,290,401,167</b>	<b>40,985,922,391</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>Tại ngày 30/09/2008</b>
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>94,807,420,051</b>	<b>75,684,807,191</b>
+ Vay Cty Kinh Đô (VND)	8,000,000,000	14,000,000,000
+ Vay Cty Uni (VND)	16,000,000,000	
+ Vay Cty Tribeco BD (VND)	9,000,000,000	
+ Phạm Thị Ngọc Liên		5,000,000,000
+ Ngân hàng Chinatrust (VND)	17,341,745,217	14,861,944,332
+ Ngân hàng BIDV (VND)		17,176,246,908
+ Ngân hàng HSBC (VND)	44,465,674,834	20,646,615,951
+ Ngân hàng Đông Á - CN Hà Nội (VND)		4,000,000,000
<b>- Vay dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>248,773,906</b>	<b>122,114,951</b>
+ Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Cty CP Nước GK Sài Gòn với Cty Tetra Laval Credit International	248,773,906	122,114,951
<b>Cộng</b>	<b>95,056,193,957</b>	<b>75,806,922,142</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>Tại ngày 30/09/2008</b>
- Thuế giá trị gia tăng	105,375,073	(2,246,404,930)
- Thuế xuất, nhập khẩu	9,394,335	181,312,575
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		496,937,224
- Thuế thu nhập cá nhân	139,787,923	746,086,921
- Các loại thuế khác		(3,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>254,557,331</b>	<b>(825,068,210)</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>Tại ngày 30/06/2009</b>	<b>Tại ngày 30/09/2008</b>
- Chi phí lãi vay		180,833,333



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

- Các chi phí phải trả khác	25,443,586	5,819,765,685
<b>Cộng</b>	<b>25,443,586</b>	<b>6,000,599,018</b>

<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>Tại ngày 30/09/2008</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý		80,428,556
- Kinh phí công đoàn	67,589,779	34,053,840
- Bảo hiểm xã hội	197,433,978	165,195,052
- Bảo hiểm y tế	34,016,280	19,709,820
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8,412,194,652	6,827,051,932
- Các khoản phải trả	45,340,524	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,060,278,326	
<i>Phải trả phí kiểm toán 2009</i>	<i>90,000,000</i>	
<i>Bao bì đi kèm thành phẩm đổi</i>	<i>3,840,000</i>	
<i>Bao bì nhập đổi</i>		<i>2,076,000</i>
<i>Bao bì gửi kho</i>	<i>8,090,800</i>	<i>12,862,800</i>
<i>Bao bì gửi kho (CNĐN)</i>		<i>11,400,000</i>
<i>Bao bì gửi kho (CNHN)</i>		<i>3,017,520</i>
<i>Hao mòn bao bì luân chuyển</i>	<i>2,084,202,560</i>	
<i>Phải trả Bảo hiểm tai nạn con người</i>	<i>3,968,000</i>	
<i>Phải trả tiền chiết khấu cho NPP</i>	<i>1,211,758,700</i>	
<i>Chi phí CNĐN</i>	<i>84,524,850</i>	
<i>Chi phí CNHN</i>	<i>128,986,688</i>	
<i>Tiền cổ tức 2007</i>	<i>12,450,000</i>	<i>12,450,000</i>
<i>Phải trả Lãi vay Ngân hàng</i>	<i>44,221,698</i>	
<i>Tiền đồng phục CB CNV</i>	<i>140,000,000</i>	
<i>Tiền đoàn phí CB CNV</i>	<i>6,099,800</i>	<i>4,047,950</i>
<i>Tiền vay Công Đoàn</i>		<i>2,300,000</i>
<i>Phải trả phí gia công Tribeco BD</i>	<i>88,821,365</i>	
<i>Phải trả lương hỗ trợ NVBH NPP</i>	<i>641,933,398</i>	
<i>Phải trả hỗ trợ vận chuyển NPP</i>	<i>19,384,000</i>	
<i>Phải trả khác (khách hàng)</i>		<i>70,730,068</i>
<i>Chi phí vận chuyển thành phẩm</i>		<i>50,798,465</i>
<i>Phải trả lãi do thanh toán chậm</i>	<i>26,644,028</i>	
<i>Phải trả Linker SEAsia (SC lớn TSCĐ)</i>	<i>1,364,117,944</i>	<i>1,364,117,944</i>
<i>Phải trả tiền lãi vay cho Công ty Kinh Đô</i>	<i>72,333,333</i>	
<i>Phải trả phí nghiên cứu thị trường</i>	<i>193,365,844</i>	
<i>Phí nhận hàng nhập khẩu</i>	<i>56,953,578</i>	
<i>Phải trả tiền thuê mặt bằng CNĐN</i>	<i>11,340,907</i>	
<i>Phải trả tiền trách nhiệm tài xế</i>	<i>149,287,376</i>	<i>184,242,900</i>
<i>Thành phẩm gửi kho</i>	<i>2,899,405</i>	<i>50,764,190</i>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

Thành phẩm gửi kho CNDN		23,843,280
Phải trả tiền thuê ngoài vận chuyển	291,223,601	
Phải trả Cty Việt Trung	186,600,000	
Phải trả lãi thuê Tetra Pak	11,484,583	
Phải trả tiền cước phí vận chuyển	67,348,669	
Phải trả VPP	19,380,215	
Cty Box Pak		11,172,000
Cty Quảng Cáo Mặt Trăng Mặt Trời		7,732,200
Cty Nhựa Hiệp Thành		80,000,000
Thu tiền đặt cọc Cty An Lợi		5,000,000
Phải trả Cty Kinh Đô Sài Gòn	12,534,546	
Công nợ khách hàng mua xe tải	1,951,722,560	1,951,722,560
Phải trả khác	74,759,878	4,140,581
<b>Cộng</b>	<b>17,816,853,539</b>	<b>10,978,857,658</b>
	(0)	

### 16. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 30/09/2008
<b>- Vay dài hạn</b>	<b>47,954,037,620</b>	<b>47,964,062,892</b>
- Ngân Hàng Ngoại Thương VN		-
- Ngân Hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nội	47,954,037,620	47,964,062,892
- Công ty An Phúc	-	
<b>- Nợ dài hạn</b>	<b>457,919,231</b>	<b>852,338,540</b>
Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Cty CP Nước GK Sài Gòn với Cty Tetra Laval Credit International	457,919,231	852,338,540
<b>Cộng</b>	<b>48,411,956,851</b>	<b>48,816,401,432</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

### 17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính
<b>Số dư đầu Quý</b>	<b>75,483,600,000</b>	<b>54,399,769,840</b>	-	<b>(177,598,840,151)</b>	<b>5,632,980,667</b>
- Tăng vốn trong Quý	200,000,000,000				
- Lãi trong Quý				(22,042,134,298)	
- Giảm khác		(49,640,000,000)			
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>275,483,600,000</b>	<b>4,759,769,840</b>	-	<b>(199,640,974,449)</b>	<b>5,632,980,667</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2009	30/09/2008
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	275,483,600,000	75,483,600,000
<b>Cộng</b>	<b>275,483,600,000</b>	<b>75,483,600,000</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 Năm 2009	Quý 3 Năm 2008
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu Quý	75,483,600,000	75,483,600,000
+ Vốn góp tăng trong Quý	200,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong Quý	-	-
+ Vốn góp cuối Quý	275,483,600,000	75,483,600,000

### d. Cổ phiếu

	Quý 3 Năm 2009	Quý 3 Năm 2008
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,548,360	7,548,360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,548,360	7,548,360
+ Cổ phiếu phổ thông	27,548,360	7,548,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,548,360	7,548,360
+ Cổ phiếu phổ thông	27,548,360	7,548,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

### e. Các quỹ của công ty

	Quý 3 Năm 2009	Quý 3 Năm 2008
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	5,632,980,667	5,632,980,667
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,554,291	92,348,294

### (\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Tập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 3 - Năm 2009

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 3 Năm 2009</b>	<b>Quý 3 Năm 2008</b>
- Doanh thu bán hàng, khuyến mãi bằng SP	130,872,499,123	187,326,082,734
<b>Cộng</b>	<b>130,872,499,123</b>	<b>187,326,082,734</b>

<b>19. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 3 Năm 2009</b>	<b>Quý 3 Năm 2008</b>
- Chiết khấu thương mại	1,954,049,800	1,957,426,051
- Hàng bán bị trả lại	1,846,060,036	2,878,955,845
<b>Cộng</b>	<b>3,800,109,836</b>	<b>4,836,381,896</b>
	0	-

<b>20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 3 Năm 2009</b>	<b>Quý 3 Năm 2008</b>
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	127,072,389,287	182,489,700,838
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127,072,389,287</b>	<b>182,489,700,838</b>
	(0)	

<b>21. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 3 Năm 2009</b>	<b>Quý 3 Năm 2008</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	98,873,495,417	151,516,014,258
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>98,873,495,417</b>	<b>151,516,014,258</b>

<b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 3 Năm 2009</b>	<b>Quý 3 Năm 2008</b>
- Lãi tiền gửi	120,022,498	64,057,609
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		75,900,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi cho vay		2,916,667
<b>Cộng</b>	<b>120,022,498</b>	<b>142,874,276</b>
	-	

<b>23. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 3 Năm 2009</b>	<b>Quý 3 Năm 2008</b>
------------------------------	-----------------------	-----------------------

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - Năm 2009

- Lãi tiền vay	2,932,626,399	3,789,527,230
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	542,419,364	226,590,800
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		-
- Chi phí tài chính khác	422,518,225	
<b>Cộng</b>	<b>3,897,563,988</b>	<b>4,016,118,030</b>

<b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 3 Năm 2009</b>	<b>Quý 3 Năm 2008</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		491,301,254
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>491,301,254</b>

<b>25. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-
---	---	---

<b>26. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Quý 3 Năm 2009</b>	<b>Quý 3 Năm 2008</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104,452,754,562	155,072,163,306
- Chi phí nhân công	9,089,785,240	11,308,974,402
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,088,454,532	447,083,064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,892,695,883	9,270,601,076
- Chi phí khác bằng tiền	12,865,385,680	7,009,835,460
- Chi phí khác	2,873,686,366	4,244,939,486
<b>Cộng</b>	<b>132,262,762,263</b>	<b>187,353,596,794</b>

**Ghi chú :** lợi nhuận trước thuế Quý 3/2009 lớn hơn so với Quý 2/2009 do :

Sản lượng bán hàng giảm dẫn đến doanh thu giảm

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 3 - Năm 2009*

**Đỗ Ngọc Lan**

**Hàng Thị Diệu**

**Nguyễn Xuân Luân**